

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2024/HNGĐ-PT**
Ngày: 31-01-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

Các Thẩm phán:

1/ Bà Đặng Thị Bích Loan.

2/ Bà Quách Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 31/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 465/2023/HNGĐ-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6186/2023/QĐ-PT ngày 27/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 737/2024/QĐ-PT ngày 16/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 137/100 đường A, phường C, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh; Cư trú: Thôn A1, xã C1, huyện K1, tỉnh R. (có mặt).

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 137/100 đường A, phường C, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn - Bà Đỗ Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100 ngày 06/9/2002, có hai con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên và Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007.

Trong quá trình chung sống, cuộc sống chung không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bị đơn đã nhiều lần tỏ thái độ thiếu tôn trọng, có những hành vi đe dọa, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của nguyên đơn và gia đình nguyên đơn. Những lần xảy ra mâu thuẫn bị đơn thường đem con bỏ nhà đi. Ngoài ra, bị đơn nắm giữ và sử dụng toàn bộ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến công việc kinh doanh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự, uy tín của nguyên đơn. Mặc dù được hai gia đình khuyên bảo để giải quyết mâu thuẫn, tuy nhiên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong vòng hai năm trở lại đây, bị đơn đã thay khóa cửa nhà không cho nguyên đơn về, ngăn chặn, khống chế việc làm ăn của nguyên đơn. Cụ thể là bị đơn làm đơn tố cáo nguyên đơn gửi cho cơ quan công an với nội dung bịa đặt nhằm mục đích bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của nguyên đơn, đồng thời thường xuyên lên mạng xã hội bêu rếu, nói xấu bố mẹ nguyên đơn.

Nhận thấy giờ đây cuộc sống hôn nhân của cả hai không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có hai con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên và Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007. Nguyên đơn đồng ý giao con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 cho bị đơn trực tiếp nuôi.

Về cấp dưỡng cho con, bị đơn yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng một lần đối với trẻ Phạm Hải B cho 4 năm học Đại học và chi phí sinh hoạt là 1.000.000.000 đồng; đối với trẻ Phạm Phương T còn 2 năm học Cấp 3 tại trường Quốc tế SNA và 4 năm Đại học và chi phí sinh hoạt 2.500.000.000 đồng. Nguyên đơn không đồng ý vì trẻ Phạm Hải B đã thành niên; Còn đối với trẻ Phạm Phương T thì nguyên đơn đã ký Hợp đồng đầu tư giáo dục đào tạo số 64/GĐT-SNA/2017 và đã đặt cọc 2.070.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Giáo dục Bắc Mỹ để cho trẻ Phạm Phương T được học chương trình đào tạo giáo dục phổ thông toàn thời gian cho đến lớp 12 nên nguyên đơn chỉ đồng ý cấp dưỡng cho trẻ Phạm Phương T 10.000.000 đồng/tháng vào ngày 05 hàng tháng cho đến khi trẻ Phạm Phương T tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến của bị đơn về xác minh, ngăn chặn các tài khoản và bất động sản, nguyên đơn đề nghị Tòa án không giải quyết mục đích của bị đơn là tố cáo nguyên đơn tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thì bị đơn phải đề nghị Công an mới đúng và bị đơn cũng không có đơn phản tố trong vụ án này.

Nợ chung: Không có.

Bà Đỗ Thị H1 là bị đơn trình bày:

Thời gian đầu cuộc sống gia đình diễn ra rất hạnh phúc, bị đơn luôn nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ công tác và cố gắng chăm lo chu đáo cho cuộc sống gia đình mong nguyên đơn yên lòng để có thể chuyên tâm cho công việc và nguyên đơn cũng là một người chồng, người cha gương mẫu, biết quan tâm đến vợ con. Tuy nhiên, gần đây tình cảm của nguyên đơn dành cho gia đình ngày một lạnh nhạt có lẽ nguyên nhân là do công việc gặp nhiều khó khăn, áp lực nên không còn thời gian quan tâm, chăm lo cho gia đình. Bị đơn đã động viên, mong muốn cùng nguyên đơn giải quyết những khó khăn trong công việc nhưng nguyên đơn im lặng, thường xuyên đi sớm về khuya, bỏ bê gia đình và thường lớn tiếng quát mắng vợ con, không quan tâm đến các con. Khi xảy ra cãi vã nguyên đơn đã vài lần đề cập đến ý định ly hôn nhưng bị đơn cho rằng đó chỉ là lời nói bộc phát, thiếu suy nghĩ lúc nóng giận, mất bình tĩnh nên cũng chẳng bận tâm.

Ngày 28/3/2022, bị đơn nhận được Giấy triệu tập đề ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khi đó, bị đơn phát hiện nguyên đơn có quan hệ và chung sống với cô Phạm Thị Thu H2 có một con chung tên là Phạm Minh Đ sinh năm 2015 và sống chung tại Hà Nội. Bị đơn đã nộp đơn tố cáo đến Công an quận K2 để tố cáo hành vi vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Sau đó nguyên đơn đã rút đơn và đã có quyết định đình chỉ vụ án ly hôn vào cuối tháng 5/2022.

Ngày 16/12/2022, bị đơn nhận được Giấy triệu tập đề ngày 14/12/2022 của Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bản thân bị đơn vẫn còn yêu thương và luôn mong muốn chồng quay về cùng chung sống và nuôi dạy các con. Bên cạnh đó, hai con chung là cháu Phạm Hải B và cháu Phạm Phương T đang trong độ tuổi mới lớn, tâm lý vô cùng nhạy cảm, việc bố mẹ chia tay sẽ ảnh hưởng nặng nề đến đời sống tinh thần và tâm lý của các cháu.

Bị đơn nhận thấy lý do nguyên đơn đưa ra để yêu cầu ly hôn là không chính xác và hoàn toàn bịa đặt, bị đơn chưa bao giờ thực hiện những hành vi như nguyên đơn đã nêu ở Đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Bởi bị đơn là chiến sĩ công an hiện đang công tác và là người phụ nữ yêu thương chồng con nên bị đơn không thể thực hiện những hành vi như nguyên đơn đã nêu. Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và mong muốn được Tòa án tổ chức hòa giải để vợ chồng, con cái sớm được đoàn tụ với nhau.

Về quan hệ hôn nhân: Bị đơn vẫn còn tình cảm và mong muốn được đoàn tụ với nguyên đơn để chung sống và nuôi dạy con cái. Do đó, bị đơn không đồng ý ly hôn với nguyên đơn.

Về con chung: Có hai con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên và Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007. Bị đơn yêu cầu giao hai con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên và Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 cho bị đơn trực tiếp nuôi.

Về cấp dưỡng cho con, bị đơn yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng một lần đối với trẻ Phạm Hải B cho 4 năm học Đại học và chi phí sinh hoạt là 1.000.000.000 đồng; đối với trẻ Phạm Phương T còn 2 năm học Cấp 3 tại trường Quốc tế SNA và 4 năm Đại học và chi phí sinh hoạt 2.500.000.000 đồng.

Về tài sản chung:

1. Bị đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ xác minh và ngăn chặn toàn bộ tài sản đã chuyển dịch và có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong thời kỳ hôn nhân để ly hôn (Toàn bộ số tiền nguyên đơn đứng tên trong tài khoản mang đi để chăm lo cho gia đình mới) đối với toàn bộ tài khoản ngân hàng của nguyên đơn:

- Tại ngân hàng Q, Phòng giao dịch C, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh: 060093697467 (USD); 060238521664, 060123777193; 060137355161; 060137348414; 060091455334; 060102664003; 060038195282; 060117671286; 060189044529; 060183778441; 060026272133; 050065603249; 060149514638; 060150351858; 060154661568; 060025030535; 6223206196145.

- Tại ngân hàng Q1, chi nhánh E, Phòng giao dịch I, Thành phố Hồ Chí Minh: 6223601649096; 6223683006598; 6223001672755; 6223684004142; 6223096460620; 6223206196145.

- Tại ngân hàng Q2: 199010035823281;...

- Tại ngân hàng Q3: 0036026909003; 0036032817002; 0036044721007; 0171102304003; 0031015852001; 0036051816000; 0031102312005; 0036045434005.

- Tại ngân hàng Q4: 01595070001; 01595070002; 0159507000F; 0159507000G; 0159507000C; 0159507000D;...

- Tại ngân hàng Q5: 4089 0410 8794 4757 (có hai TK tại Q5).

- Tại ngân hàng Q6: 4221 4986 9798 3691.

- Ngân hàng Q7: 1112160000802 (USD).

2. Bị đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ xác minh và ngăn chặn tài sản hai bên nhờ bố mẹ nguyên đơn đứng tên:

- Thỏa thuận G.06.01/SP/1B ngày 06/01/2021 ký giữa nguyên đơn và Công ty TNHH M và chuyển nhượng đặt cọc số G.06.01/SP/1B ngày 06/01/2021 ký giữa Công ty TNHH M và ông Phạm Quang V (khi chưa có sự đồng ý của bị đơn bằng văn bản).

- Thỏa Thuận Đặt Cọc số B.10.08 Căn hộ F để mua căn nhà do Công ty Cổ phần bất động sản S làm chủ đầu tư (nay đã được cấp sổ hồng), địa chỉ: Đường A3, phường C3, Thành phố K3, Thành phố Hồ Chí Minh (nhờ bà Trần Thị G đứng tên).

- Hợp đồng Thỏa thuận ba bên hai nền đất Số B6-23/2021/HĐNT-DTA; B5- 28/2021/HĐ-DTA ngày 11/3/2021(Số B5-28/2021-TTBB-DTA), địa chỉ: Đường A4, xã C4, huyện K4, tỉnh N (nhờ ông Phạm Quang V đứng tên).

- Thửa đất số 1-195, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: phường C5, quận K3 (Nay là Thành phố K3) Thành phố Hồ Chí Minh mua năm 2009 (nhờ ông Phạm Quang V đứng tên).

Ngoài ra, bị đơn đề nghị Tòa án có văn bản gửi tới Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận K2, Công an thành phố Hà Nội đề nghị Cung cấp toàn bộ hồ sơ chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của nguyên đơn và bà Phạm Thị Thu H2 để xem xét về yếu tố vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng theo Điều 182 Bộ Luật Hình Sự; các Điều 36, 145 và 146 Bộ Luật Tố tụng hình sự; có dấu hiệu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án Ly hôn sang Tòa Hình Sự để xử lý theo đúng quy định của pháp luật

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 465/2023/HNGĐ-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ vào khoản 1 Điều 246, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Các điểm a.1, a.2, a.3 Mục 8 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Mục 3.1 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 của Bộ Tư pháp- Bộ Công an- Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H được ly hôn với bà Đỗ Thị H1.

Về con chung: Con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên. Hai bên thỏa thuận giao con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 cho bà Đỗ Thị H1 trực tiếp nuôi.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H cấp dưỡng cho con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 mỗi tháng 10.000.000 đồng, vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 10/2023 đến khi con chung là Phạm Phương T tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng hoặc người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự về việc phân chia tài sản bằng vụ án khác, nếu các đương sự có tranh chấp.

Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2022/0018074 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn H còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/ 9/2023, bị đơn bà Đỗ Thị H1 kháng cáo bản án nói trên với những lý do sau: Tòa cấp sơ thẩm xét xử chưa thấu tình đạt lý, chưa xem xét toàn diện bản án nên bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo- Bị đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn với ông H vì giữa bà và ông H không có mâu thuẫn gì, ông H muốn ly hôn bà là do ông H đã vi phạm pháp luật chế độ một vợ một chồng, tự ý chuyển tiền về cho bố mẹ ông H mua đất mua nhà từ tài khoản chung của hai vợ chồng nhưng do một mình ông H đứng tên. Bà đề nghị ông H có trách nhiệm xử lý tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Lý do bà đã tố cáo hành vi trái pháp luật của ông H đến cơ quan chức năng là do ông H đã vi phạm pháp luật mà còn thách thức bà.

Về con chung: Còn 01 đứa trẻ tên Phạm Phương T chưa đủ 18 tuổi, ông H cho rằng ông đã đóng hơn 2 tỷ đồng học phí cho cháu, bà khẳng định đây là tài sản chung của cả hai vợ chồng và đây là số tiền sẽ được hoàn trả lại khi cháu học xong nên cũng phải giải quyết số tiền này.

Về tài sản chung: Đối với căn nhà bà đã được cơ quan cấp ở quận K2 hiện nay do cả hai vợ chồng bà đứng tên bà yêu cầu sang tên lại cho hai con chung, ngoài ra số tiền chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do bà đang công tác trong ngành công an nên ông H thuyết phục bà để cho một mình ông đứng tên các tài khoản và ông H đã tự ý chuyển tiền cho bố mẹ của ông H để mua đất, mua nhà đứng tên bố mẹ ông H mà không được sự đồng ý của bà, bà cho rằng đây là hành vi lừa đảo nên đề nghị đình chỉ vụ án, chuyển hồ sơ cho công an quận K2 xử lý.

Nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày: Ông yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên do cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật, bản thân ông đã quá mệt mỏi bởi sự mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, đã không thể nhìn mặt nhau từ lâu nên mong muốn được nhanh chóng giải thoát cho nhau.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị H1 còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung: Việc bà Đỗ Thị H1 kháng cáo toàn bộ lý do cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện, chưa xét xử thấu tình đạt lý nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy cấp sơ thẩm xem xét cho ông H, bà H1 ly hôn là có căn cứ.

Về tố tụng: Tòa cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng pháp luật qui định.

Về tài sản chung: Tại cấp sơ thẩm các bên không có yêu cầu tòa án giải quyết nên các bên được quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị H1 làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/9/2002 của Ủy ban nhân C, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị H1 đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông H và bà H1 là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H1:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống, giữa bà H1 và ông H có nhiều mâu thuẫn xảy ra liên quan đến lối sống và kinh tế gia đình, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, mâu thuẫn, bất đồng xuất phát từ việc nguyên đơn ngoại tình và quyết định về tài sản; đôi bên không tìm được tiếng nói chung để cùng nhau giải quyết mâu thuẫn nên dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Đôi bên đã sống ly thân một thời gian khá dài. Bà H1 không muốn ly hôn, bà mong muốn gia đình được đoàn tụ nhưng bà H1 không đưa ra được các biện pháp khắc phục, giải quyết mâu thuẫn để gia đình có cuộc sống hạnh phúc. Nhận thấy, cuộc sống chung vợ chồng giữa ông H và bà H1 thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc nên Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H là có căn cứ.

Về con chung: Con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên. Hai bên thỏa thuận giao con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 cho bà Đỗ Thị H1 trực tiếp nuôi.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H cấp dưỡng cho con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 mỗi tháng 10.000.000 đồng, vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 10/2023 đến khi con chung là Phạm Phương T tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự về việc phân chia tài sản bằng vụ án khác, nếu các đương sự có yêu cầu.

Từ nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H1, y án sơ thẩm là có cơ sở.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H1 không được chấp nhận nên bà H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H1.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 465/2023/HNGĐ-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H được ly hôn bà Đỗ Thị H1.

Về con chung: Con chung là Phạm Hải B, sinh ngày 29/11/2002 đã thành niên. Hai bên thỏa thuận giao con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 cho bà Đỗ Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H cấp dưỡng cho con chung là Phạm Phương T, sinh ngày 31/8/2007 mỗi tháng 10.000.000 đồng, vào ngày 05

duyệt lịch hàng tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 10/2023 đến khi con chung là Phạm Phương T tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; và được quyền khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn H phải chịu 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2022/0018074 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn H còn phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3.2. Án phí phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) bà Đỗ Thị H1 chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà bà H1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0044360 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận K, TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Quận K, TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (Linh/16b)



Hoàng Thị Bích Duyên